

Bản án số: 35/2018/DS-ST
Ngày: 29-6-2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Dương Tiễn
2. Ông Đoàn Thế Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2018/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 531B đường Huỳnh Văn B, phường 14, quận PN, Thành phố HCM.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Tố T, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Tổ 27, ấp C, xã GB, huyện TB, tỉnh TN.

- *Bị đơn:* Chị Lâm Anh T, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Ô 2/175A, khu phố TH, Thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đặng Tấn L, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ 7, ấp BM, xã TD, huyện GD, tỉnh TN.
Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà G yêu cầu chị Lâm Anh T trả lại số tiền vay là 75.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày

29/4/2016 cho đến ngày xét xử sau khi khấu trừ số tiền lãi 2.000.000 đồng mà chị T đã trả vào ngày 13/11/2016.

Do bà G có quen biết với cậu của chị T là ông Nguyễn Ngọc S và mẹ của chị T là bà Nguyễn Hữu Đ (P). Ông S có gọi điện thoại nói với bà G là hai mẹ con của chị T cần tiền để lo cho chị T đi du học nước ngoài khoảng 3.000 Euro nhưng vì Ông S không có tiền nên Ông S hỏi bà G có giúp được không. Lúc đó bà G nghe Ông S nói chị T là người rất ngoan hiền nên bà đồng ý giúp. Vào ngày 29/4/2016 Ông S và Thư đến nhà bà G ngồi chờ bà G đi rút tiền từ Ngân hàng về, bà G đưa tiền trực tiếp cho chị T, có mặt Ông S chứng kiến, hai bên không làm giấy tờ gì vì nghĩ quen biết Ông S từ lâu nên tin tưởng, thỏa thuận 3-4 tháng trả, lãi suất theo mức vay Ngân hàng là 1 %/ tháng. Khoảng 2 tháng sau bà G nghĩ lại số tiền lớn mà không có giấy tờ gì không yên tâm nên kêu chị T làm giấy xác nhận nợ do chính chị T viết.

Ngày 03/11/2016 chị T trả cho bà G 2.000.000 đồng tiền lãi, nhưng không thấy trả nữa. Bà G có tìm đến nhà chị T để đòi nhưng không trả và chị T nhắn tin cho bà G xin trả nhiều lần (03 lần) nhưng bà không đồng ý. Những lần chị T nhắn tin hứa trả bà G có in ra hình và khi bà gọi điện thoại đòi bà có ghi âm, tất cả đã nộp cho Tòa án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Chị T đồng ý trả tiền gốc là 75.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi.

Trước đây giữa chị T và chị G không có bất kỳ mối quan hệ nào cũng không quen biết nhau. Cụ thể vào năm 2016 chị T có trình bày với Ông S (chú ruột của mẹ chị T) muốn đi học tiếp nhưng không có khả năng về tài chính, nghe vậy Ông S hứa cho chị T một số tiền để đóng học phí và có hướng cho chị T đi học bằng lái xe trước khi đi du học và số tiền ông hứa cho là 3.000 Euro. Đến khoảng 3/2016 chị T đi học bằng lái xe nhưng không có tiền đóng, lúc này Ông S không có mặt ở Việt Nam và nói với chị T có nhờ chị G đưa cho chị T số tiền 3.000 Euro và cho biết địa chỉ nhà chị G cho chị T đến đó để nhận tiền. Sau đó chị T đến nhà chị G để nhận tiền lúc đó 3.000 Euro quy đổi ra tiền Việt Nam là 75.000.000 đồng, khi nhận tiền xong chị T ra về không làm giấy tờ gì.

Khoảng thời gian sau thì chị G kêu chị T viết giấy xác nhận có nhận 75.000.000 đồng làm tin để chị nói chuyện với Ông S là đã giao tiền cho chị T, chị T thừa nhận giấy xác nhận chị G cung cấp là do chị T viết. Sau đó chị G có đến nhà chị T cùng với hai người lạ mặt kêu chị T đưa hộ chiếu, giấy đất và không cho chị T ra khỏi nhà nên chị T sợ có hô hoán lên rồi chị G bỏ đi về. Chị T thừa nhận có nợ bà G số tiền 75.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà G số tiền trên. Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà chị T đã đưa cho bà G, chị T không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà G, buộc chị T trả cho bà G tiền nợ gốc là 75.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án: Bà G yêu cầu chị T trả lại số tiền 75.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 29/4/2016 cho đến ngày xét xử sau khi khấu trừ số tiền lãi 2.000.000 đồng mà chị T đã trả vào ngày 13/11/2016. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 87.625.000 đồng. Chị T đồng ý trả tiền gốc là 75.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi, riêng số tiền 2.000.000 đồng là tiền chị T đưa bà G mua hàng hóa gửi cho Ông S. Xét yêu cầu của bà G thì thấy:

[2] Bà G cung cấp giấy xác nhận ngày 13/6/2016 nội dung, chị T xác nhận ngày 29/4/2016 có nhận của bà G số tiền 75.000.000 đồng. Xét thấy nội dung giấy xác nhận chỉ thể hiện chị T có nhận số tiền trên không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nên cần xác định là hợp đồng vay không kỳ thời hạn và không có lãi. Tại biên bản hòa giải thành ngày 17/5/2018 chị T đồng ý trả cho bà G số tiền nêu trên chứng tỏ việc vay là có thật. Do đó cần buộc chị T trả cho bà G số tiền 75.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 474 và Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi: Trong quá trình tố tụng bà G và người đại diện theo ủy quyền của bà G xác định số tiền trên là tiền mượn, có thỏa thuận lãi suất 1 %/ tháng và thực tế chị T có trả tiền lãi 2.000.000 đồng, nhưng bà G không cung cấp được chứng cứ chứng minh và chị T không thừa nhận số tiền đã trả là tiền lãi. Tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận trước khi khởi kiện bà G có đến đòi nhưng chị T không trả cho nên chị T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà G. Do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà G, buộc chị T có nghĩa vụ trả lãi suất cho bà G từ khi bà G khởi kiện là ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử là 04 tháng 29 ngày. Cụ thể:

$$75.000.000 \text{ đồng} \times 0,75 \% \times 04 = 2.250.000 \text{ đồng.}$$

$$75.000.000 \times 0,025 \% \times 29 = 543.750 \text{ đồng.}$$

Đối với số tiền 2.000.000 đồng chị T cho rằng là tiền đưa bà G để mua hàng hóa gửi cho Ông S không phải trả tiền lãi. Chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí: Do chấp nhận một phần và không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của bà G nên chị T và bà G phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 474, 476 và 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hương G đối với chị Lâm Anh T về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”.

Buộc chị Lâm Anh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hương G số tiền 77.793.750 (bảy mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi) đồng, trong đó tiền gốc là 75.000.000 đồng, tiền lãi là 2.793.750 đồng.

Kể từ ngày bà G có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hương G đối với số tiền lãi là 11.831.250 (mười một triệu tám trăm ba mươi một ngàn hai trăm năm mươi) đồng.

3. Án phí: Buộc chị Lâm Anh T phải chịu 3.889.500 (ba triệu tám trăm tám mươi chín ngàn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Hương G phải chịu 591.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 2.269.000 đồng theo biên lai thu số 0013045 ngày 30-01-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD. Bà G được nhận lại 1.677.500 đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui